

W.A. Hammond Drierite Co., LTD

Bảng Dữ Liệu An Toàn

1. NHẬN DẠNG SẢN PHẨM VÀ CÔNG TY

1.1 Đặc tính nhận dạng sản phẩm

Tên sản phẩm	:	Drierite, Indicating
Số danh mục sản phẩm	:	21001, 21005, 21025, 22001, 22005, 22025, 23001, 23005, 23025, 24001, 24005, 24025, 24035, 26800, 26840, 26930, 27068, 27069, 27070, 40207, 40451, 50068
Nhà sản xuất	:	W.A. Hammond Drierite Co., LTD.

1.2 Các ứng dụng liên quan đã biết của chất hoặc hỗn hợp và các ứng dụng không được khuyến cáo

Các ứng dụng đã biết	:	Chất hút ẩm / Chất làm khô
----------------------	---	----------------------------

1.3 Thông tin về nhà cung cấp bảng dữ liệu an toàn

Công ty	:	W.A. Hammond Drierite Co., LTD. P.O. Box 460 Xenia, OH 45385 U.S.A.
Điện thoại	:	937-376-2927
Trang web	:	www.drierite.com

1.4 Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Số điện thoại khẩn cấp	:	937-376-2927
------------------------	---	--------------

2. NHẬN BIẾT ĐỘC HẠI

2.1 Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Phân loại theo tiêu chuẩn của Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hoá chất (GHS) theo Tiêu đề 29 Bộ luật các Quy định Liên Bang (CFR) 1910 (Tiêu chuẩn Thông tin về Các chất Độc hại của Cơ quan Quản lý An toàn và Sức khoẻ Nghề nghiệp (OSHA HCS))

Gây kích ứng mắt (Nhóm 2A), H319
Nhạy cảm với đường hô hấp (Nhóm 1), H334
Nhạy cảm với da (Nhóm 1), H317
Gây đột biến tế bào mầm (Nhóm 2), H341
Độc tính gây ung thư (Nhóm 2), H351
Độc tính sinh sản (Nhóm 1B), H360
Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh (Nhóm 2), H401
Độc tính lâu dài đối với hệ thủy sinh (Nhóm 3), H412

Để xem toàn bộ nội dung Cảnh Báo Nguy Hiểm được đề cập trong phần này, xem Phần 16.

2.2 Quy định ghi nhãn theo GHS, bao gồm các biện pháp phòng ngừa

Nhãn cảnh báo
Từ cảnh báo



Nguy hiểm

(Các) Cảnh báo nguy hiểm
H317

Có thể gây phản ứng dị ứng da.

2.2 Tiếp theo

H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H334	Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.
H341	Bị nghi gây ra các dị tật di truyền.
H351	Bị nghi gây ung thư.
H360	Có thể gây vô sinh hoặc tổn hại thai nhi.
H401	Độc hại đối với môi trường thủy sinh.
H412	Có hại cho môi trường thủy sinh với những ảnh hưởng lâu dài.
(Các) Biện pháp phòng ngừa	
P201	Tìm đọc các hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.
P202	Chỉ xử lý/thao tác khi đã đọc và hiểu tất cả các biện pháp an toàn.
P261	Tránh hít phải bụi, khói, khí, sương, hơi hoặc bụi nước.
P264	Rửa sạch da thật kỹ sau khi xử lý/thao tác.
P272	Không được phép mang quần áo lao động bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.
P273	Tránh thải ra môi trường.
P280	Đeo găng tay bảo hộ/thiết bị bảo vệ mắt/mặt
P285	Trong trường hợp không đủ sự thông gió, cần đeo thiết bị bảo vệ đường hô hấp.
P302 + P352	NẾU BỊ DÍNH VÀO DA: Rửa bằng thật nhiều nước và xà phòng.
P304 + P341	NẾU HÍT PHẢI: Nếu thấy khó thở, hãy đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và để nạn nhân nghỉ ở tư thế thoải mái để thở.
P305 + P351 + P338	NẾU BỊ RƠI VÀO MẮT: Gỡ bỏ kính áp tròng, cẩn thận rửa bằng nước trong một vài phút.
P308 + P313	Nếu bị tiếp xúc hoặc lo ngại đã bị tiếp xúc: Tìm kiếm tư vấn y tế.
P333 + P313	Nếu vẫn tiếp tục bị kích ứng da: Tìm kiếm chăm sóc y tế.
P337 + P313	Nếu vẫn tiếp tục bị kích ứng mắt: Tìm kiếm chăm sóc y tế.
P363	Giặt quần áo bị nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng.
P405	Bảo quản ở nơi an toàn.
P501	Vứt bỏ sản phẩm/thùng chứa tại nhà máy xử lý chất thải được phê duyệt.

2.3 Các mối nguy hiểm khác chưa được phân loại (HNOC) hoặc không được phân loại bởi GHS - Không có

3. THÀNH PHẦN/THÔNG TIN THÀNH PHẦN

3.1 Chất

Công thức của Indicating Drierite : $\text{CaSO}_4 \geq 98\% + \text{CoCl}_2 < 2\%$

Thành phần không độc hại

Thành phần	Phân loại	Nồng độ
Canxi Sulfat		
Số CAS 7778-18-9		$\geq 98\%$
Số EC 231-900-3		

3.1 Tiếp theo

Thành phần độc hại

Thành phần	Phân loại	Nồng độ
Coban (II) Clorua		
Số CAS 7646-79-9	Độc tính cấp - cấp 4; Tổn thương mắt - cấp 1; Nhạy cảm đường hô hấp - cấp 1; Kích ứng da - cấp 1; Nhạy cảm với da - cấp 1; Gây đột biến tế bào mầm - cấp 2; Độc tính gây ung thư - cấp 1B; Nhạy cảm đường hô hấp - cấp 1B; Độc hại cấp tính đối với hệ thủy sinh - cấp 1; Độc hại lâu dài đối với hệ thủy sinh - cấp 1; H302, H317, H318, H334, H341, H350, H360, H410	<2%
Số EC 231-589-4		
Số chỉ mục 027-004-00-5		

Đề xem toàn bộ nội dung Cảnh Báo Nguy Hiểm được đề cập trong phần này, xem Phần 16.

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

4.1 Mô tả biện pháp sơ cứu

Lời khuyên chung

Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm. Tham vấn bác sĩ.

Trong trường hợp hít phải

Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí. Tìm kiếm tư vấn y tế.

Trong trường hợp bị dính vào da

Rửa sạch bằng xà phòng và nước. Nếu bị kích ứng da, hãy tham vấn bác sĩ.

Trong trường hợp bị rơi vào mắt

Rửa kỹ bằng nước trong ít nhất 15 phút. Nếu bị kích ứng da, hãy tham vấn bác sĩ.

Trong trường hợp nuốt phải

Tuyệt đối không cho bất kỳ thứ gì vào miệng của người bất tỉnh. Súc miệng bằng nước. Tham vấn bác sĩ.

4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng nghiêm trọng nhất, cả cấp tính và lâu dài

Các triệu chứng và ảnh hưởng nghiêm trọng nhất đã biết được mô tả trên nhãn (xem phần 2.2) và/hoặc trong phần 11.

4.3 Những dấu hiệu cần được chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Chưa có dữ liệu

5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

5.1 Phương Tiện Chữa Cháy Thích Hợp

Sử dụng vòi phun nước, bình chữa cháy, bột khô hoặc carbon dioxit.

5.2 Những độc hại đặc biệt bắt nguồn từ chất hoặc hỗn hợp

Oxit lưu huỳnh, Khí hidro clorua, Coban/Oxit coban, Canxi oxit

5.3 Chỉ dẫn cho người chữa cháy

Đeo thiết bị thở cá nhân chuyên dụng trong khi chữa cháy nếu cần thiết.

5.4 Thông tin thêm

Chưa có dữ liệu

6. BIỆN PHÁP ĐỐI PHÓ VỚI SỰ CÓ PHÁT THẢI

6.1 Trang thiết bị phòng ngừa, bảo hộ cá nhân và quy trình ứng phó sự cố

Mang thiết bị bảo hộ cá nhân. Tránh tạo ra bụi. Tránh hít phải hơi, sương hoặc khí. Đảm bảo có sự thông gió tốt. Chi tiết về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.

6.2 Biện pháp bảo vệ môi trường
Ngăn chặn rò rỉ hoặc tràn thêm nếu an toàn để làm như vậy. Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Phải tránh việc thải sản phẩm ra môi trường.

6.3 Phương pháp và vật liệu để bao quây và làm sạch
Loại bỏ mà không tạo ra bụi. Chứa trong loại thùng chứa thích hợp để xử lý.

6.4 Tham khảo các phần khác
Để biết cách xử lý, xem phần 13.

7. XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN

7.1 Các biện pháp xử lý an toàn
Tránh để bị dính vào da và mắt. Tránh tạo ra bụi và khí dung. Thiết lập hệ thống thông gió thích hợp tại những nơi hình thành bụi. Để biết các biện pháp phòng ngừa, xem phần 2.2.

7.2 Điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm cả trong điều kiện xung khắc
Tránh những nơi ẩm thấp. Trữ trong thùng đậy kín ở nơi khô ráo và thoáng khí.
Phân loại bảo quản (TRGS 510): Không cháy, độc tính cấp Nhóm 3/Vật liệu nguy hiểm độc hại hoặc vật liệu độc hại gây ảnh hưởng lâu dài.

7.3 (Các) Mục đích sử dụng cụ thể
Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không có mục đích sử dụng cụ thể nào khác được quy định.

8. BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/BẢO HỘ CÁ NHÂN

8.1 Thông số kiểm soát

Những thành phần có thông số kiểm soát tại nơi làm việc

Thành phần	Số CAS	Giá trị	Thông số kiểm soát	Cơ sở kiểm soát
Canxi Sulfat	7778-18-9	TWA	15.000000 mg/m ³	Giới hạn Tiếp xúc Khuyến cáo (theo Cơ quan Quản lý An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp (OSHA)) Hoa Kỳ – Bảng Z-1 Giới hạn cho Các chất Gây ô nhiễm Không khí
		TWA	5.000000 mg/m ³	Giới hạn Tiếp xúc Khuyến cáo (theo OSHA) Hoa Kỳ – Bảng Z-1 Giới hạn cho Các chất Gây ô nhiễm Không khí
		TWA	10.000000 mg/m ³	Giá trị Giới hạn Ngưỡng (TLV) theo Hội nghị Chuyên gia Vệ sinh Công nghiệp của Chính phủ (ACGIH) Hoa Kỳ
	Lưu ý	Triệu chứng về hô hấp		
		TWA	5.000000 mg/m ³	Giới hạn Tiếp xúc Khuyến cáo theo Viện Sức khỏe và An toàn Lao động Quốc gia (NIOSH) Hoa Kỳ
		Thạch cao là thể dihydrate & Thạch cao Paris là thể hemihydrate.		
		TWA	10.000000 mg/m ³	Giới hạn Tiếp xúc Khuyến cáo theo NIOSH Hoa Kỳ
		Thạch cao là thể dihydrate và Thạch cao Paris là thể hemihydrate.		
		TWA	10.000000 mg/m ³	Giá trị Giới hạn Ngưỡng (TLV) theo ACGIH Hoa Kỳ
	Lưu ý	Triệu chứng về hô hấp		
Coban (II) Clorua	7646-79-9	TWA	0.020000 mg/m ³	Giá trị Giới hạn Ngưỡng (TLV) theo ACGIH Hoa Kỳ
		Hen suyễn viêm đường hô hấp Các bệnh viêm cơ tim Các chất có Chỉ số hoặc Chỉ số Tiếp xúc Sinh học (Xem phần BEI®) Chất được biết gây ung thư ở động vật nhưng không xác định có liên quan đến người		

8.2 Biện pháp kiểm soát tiếp xúc

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật thích hợp

Xử lý theo quy trình thực hành tốt vệ sinh công nghiệp và an toàn. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và khi kết thúc ngày làm việc.

Trang thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Mang kính bảo hộ có tấm chắn hai bên phù hợp theo tiêu chuẩn EN166. Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt được phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như tiêu chuẩn NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN (Ủy ban Châu Âu).

Bảo vệ da

Mang găng tay khi xử lý/thao tác. Găng tay phải được kiểm tra trước khi sử dụng. Áp dụng kỹ thuật tháo găng tay đúng cách (không chạm vào bề mặt ngoài của găng tay) để tránh da tiếp xúc với sản phẩm này. Vứt bỏ găng tay bị nhiễm bẩn sau khi sử dụng theo luật hiện hành và quy định phù hợp cho phòng thí nghiệm. Rửa sạch và lau khô tay.

Bảo vệ cơ thể

Mang quần áo bảo hộ lao động.

Bảo vệ đường hô hấp

Đối với trường hợp tiếp xúc thường quy, hãy sử dụng mặt nạ phòng độc loại P95 (Tiêu chuẩn Hoa Kỳ) hoặc loại P1 (Tiêu chuẩn EN 143 của Ủy ban Châu Âu). Để có mức độ bảo vệ cao hơn, hãy sử dụng bộ lọc cho mặt nạ phòng độc loại OV/AG/P99 (Tiêu chuẩn Hoa Kỳ) hoặc ABEK-P2 (Tiêu chuẩn EN 143 của Ủy ban Châu Âu). Sử dụng mặt nạ phòng độc và các thiết bị đã được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như tiêu chuẩn NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc CEN (Ủy ban Châu Âu).

Kiểm soát phát thải ra môi trường

Ngăn chặn rò rỉ hoặc tràn thêm nếu an toàn để làm như vậy. Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Phải tránh việc thải sản phẩm ra môi trường.

9. ĐẶC TÍNH VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

A) Hình thể	Dạng: Hạt Màu sắc: Xanh dương/hồng
B) Mùi đặc trưng	Chưa có dữ liệu
C) Ngưỡng mùi	Chưa có dữ liệu
D) Độ pH	Chưa có dữ liệu
E) Nhiệt độ nóng chảy/đông đặc	Chưa có dữ liệu
F) Nhiệt độ sôi và khoảng sôi ban đầu	Chưa có dữ liệu
G) Nhiệt độ bốc cháy	Chưa có dữ liệu
H) Tỷ lệ hóa hơi	Chưa có dữ liệu
I) Tính dễ cháy (thể rắn, khí)	Chưa có dữ liệu
J) Giới hạn trên/dưới về tính dễ cháy hoặc dễ nổ	Chưa có dữ liệu
K) Áp suất hóa hơi	Không áp dụng

9.1 Tiếp theo

L) Mật độ hóa hơi	Chưa có dữ liệu
M) Mật độ tỷ trọng tương đối	65 lb/feet khối
N) Độ hòa tan trong nước	Chưa có dữ liệu
O) Hệ số phân tán: N-octanol/nước	Chưa có dữ liệu
P) Nhiệt độ tự bốc cháy	Chưa có dữ liệu
Q) Nhiệt độ phân hủy	Chưa có dữ liệu
R) Độ nhớt	Chưa có dữ liệu
S) Đặc tính cháy nổ	Chưa có dữ liệu
T) Đặc tính ôxy hóa	Chưa có dữ liệu

9.2 Thông tin an toàn khác

Chưa có dữ liệu

10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ TÍNH PHẢN ỨNG

10.1 Tính phản ứng

Chưa có dữ liệu

10.2 Tính ổn định về mặt hóa học

Ổn định trong điều kiện bảo quản được khuyến cáo.

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Chưa có dữ liệu

10.4 Những điều kiện cần tránh

Tiếp xúc với hơi ẩm có thể ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

10.5 Vật liệu không tương thích

Các chất oxy hóa, kim loại kiềm, Amoniac (NH₃)

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

SO₃ @ 1450°C Cl₂ @ 318°C

Trong trường hợp hỏa hoạn: Xem phần 5

11. THÔNG TIN ĐỘC HỌC

11.1 Thông tin về ảnh hưởng độc sinh thái

Độc cấp tính Chưa có dữ liệu

Hít phải: Chưa có dữ liệu

Tiếp xúc da: Chưa có dữ liệu

Ăn mòn/Kích ứng da

Chưa có dữ liệu

11.1 Tiếp theo

Tổn thương mắt nghiêm trọng/Kích ứng mắt

Chưa có dữ liệu

Nhạy cảm với đường hô hấp hoặc da

Chưa có dữ liệu

Đột biến tế bào mầm

Chưa có dữ liệu

Khả năng gây ung thư

IARC: 2B – Nhóm 2B: Có khả năng gây ung thư cho người (Coban (II) clorua)

NTP: Không thành phần nào trong sản phẩm này đạt hoặc vượt quá mức 0.1% được NTP (Chương trình Độc chất học Quốc gia) xác định là chất gây ung thư đã biết hoặc đã dự đoán trước.

OSHA: Không thành phần nào trong sản phẩm này đạt hoặc vượt quá mức 0.1% được OSHA (Cơ quan Quản lý An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp) xác định là chất gây ung thư hoặc chất gây ung thư tiềm ẩn.

Độc tính sinh sản

Chưa có dữ liệu

Độc tính lên cơ quan cụ thể sau tiếp xúc một lần

Chưa có dữ liệu

Độc tính lên cơ quan cụ thể sau tiếp xúc lặp lại

Chưa có dữ liệu

Nguy hại hô hấp

Chưa có dữ liệu

Thông tin thêm

RTECS (Đăng ký Tác dụng Độc hại của Chất hóa học): Không có

Theo hiểu biết tốt nhất của chúng tôi, các đặc tính hóa học, vật lý, và độc học chưa được tìm hiểu kỹ.

12. THÔNG TIN SINH THÁI HỌC

12.1 **Độc tính**

Chưa có dữ liệu

12.2 **Tính bền vững và khả năng phân hủy**

Chưa có dữ liệu

12.3 **Khả năng tích lũy sinh học**

Chưa có dữ liệu

12.4 **Độ linh động trong đất**

Chưa có dữ liệu

12.5 **Kết quả đánh giá PBT (Các chất khó phân hủy, tích lũy sinh học và độc hại) và vPvB (Các chất rất bền và tích lũy sinh học cao)**

Đánh giá PBT/vPvB không có vì không bắt buộc/không tiến hành đánh giá an toàn về mặt hóa chất.

12.6 **Các tác hại khác**

Độc hại cho môi trường thủy sinh với những ảnh hưởng lâu dài.

Không thể loại trừ tác hại tới môi trường trong trường hợp xử lý hoặc tiêu hủy không chuyên nghiệp.

13. LƯU Ý VỀ XỬ LÝ CHẤT THẢI

13.1 Phương pháp xử lý chất thải

Sản phẩm

Các hướng dẫn xử lý này chỉ dành cho việc xử lý số lượng ở kích thước nhỏ A4. Các quy định của liên bang có thể áp dụng cho thùng chứa rỗng. Các quy định của tiểu bang và/hoặc địa phương có thể khác nhau. Việc xử lý chất thải phải tuân theo tất cả các quy định của địa phương, tiểu bang và liên bang hoặc hợp đồng với cơ quan xử lý hóa chất được cấp phép.

Bao bì bị ô nhiễm

Xử lý như đối với sản phẩm không sử dụng.

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ (US DOT)

Hàng hóa không nguy hiểm

Mã Hàng hóa Nguy hiểm Hàng hải Quốc tế (IMDG)

Số hiệu UN: 3077 Phân loại: 9 Quy cách đóng gói: III Số EMS: F-A, S-F
Tên vận chuyển phù hợp: CHẤT ĐỘC HẠI MÔI TRƯỜNG, CHẤT RẮN, N.O.S.
(Coban (II) clorua) Chất gây ô nhiễm đại dương: Có Sản phẩm có Mã IMDG 3.3, Điều khoản đặc biệt 969 cho phép vận chuyển sản phẩm “không bị hạn chế”. **Xem thêm thông tin**

Vận tải Hàng không Quốc tế (IATA)

Số hiệu UN: 3077 Phân loại: 9 Quy cách đóng gói: III Số EMS: F-A, S-F
Tên vận chuyển phù hợp: CHẤT ĐỘC HẠI MÔI TRƯỜNG, CHẤT RẮN, N.O.S.
(Coban (II) clorua) Chất gây ô nhiễm đại dương: Có Sản phẩm thuộc nhóm Điều khoản đặc biệt A197 cho phép vận chuyển sản phẩm “không bị hạn chế”. **Xem thêm thông tin**

Thông tin thêm

**Điều khoản đặc biệt A197-là điều khoản đặc biệt được chỉ định cho các chất độc hại môi trường, số hiệu UN 3077 và UN 3082 cho phép các chất này được vận chuyển “không bị hạn chế” với điều kiện là khối lượng thực trong mọi loại thùng chứa không vượt quá 5 kg mỗi gói và bao bì được sử dụng phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định.

**Mã IMDG 3.3, Điều khoản đặc biệt 969-là điều khoản đặc biệt được chỉ định cho các chất độc hại môi trường, số hiệu UN 3077 và UN 3082 cho phép các chất này được vận chuyển “không bị hạn chế” với điều kiện là khối lượng thực trong mọi loại thùng chứa không vượt quá 5 kg mỗi gói và bao bì được sử dụng phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định.

15. THÔNG TIN VỀ CÁC QUY ĐỊNH

Danh mục thành phần theo Mục 302 của Đạo luật Sửa đổi và Cấp phép lại Superfund (SARA)

Mục 302 của Đạo luật SARA: Không có hóa chất nào trong vật liệu này cần phải tuân theo các yêu cầu báo cáo theo Tiêu đề III, Mục 302 của Đạo luật SARA.

Danh mục thành phần theo Mục 313 của Đạo luật SARA

Mục 313 của Đạo luật SARA: Những thành phần sau đây phải tuân theo các cấp độ báo cáo theo Tiêu đề III, Mục 313 của Đạo luật SARA:

Coban (II) Clorua Số CAS 7646-79-9 Ngày sửa đổi: 17 tháng 07 năm 2009

Chất độc hại theo Mục 311/312 của Đạo luật SARA

Độc tính cấp cho sức khỏe, Độc hại lâu dài cho sức khỏe

Quyền được biết các thành phần của Tiểu bang Massachusetts

Canxi Sulfat Số CAS 7778-18-9 Ngày sửa đổi: 01 tháng 04 năm 1994

Phần 15 Tiếp theo

Quyền được biết các thành phần của Tiểu bang Pennsylvania

Canxi Sulfat Số CAS 7778-18-9 Ngày sửa đổi: 01 tháng 04 năm 1994

Quyền được biết các thành phần của Tiểu bang New Jersey

Canxi Sulfat Số CAS 7778-18-9 Ngày sửa đổi: 01 tháng 04 năm 1994

Danh mục thành phần theo Dự luật 65 của Tiểu bang California

Sản phẩm này không chứa bất kỳ hóa chất nào đã được Tiểu bang California xác định là gây ung thư, dị tật bẩm sinh hoặc bất kỳ tác hại nào khác về mặt sinh sản.

Liên Bang Hoa Kỳ

Đạo luật Kiểm soát Các chất Độc hại (TSCA)

CAS# 7646-79-9 được liệt kê trong Danh mục kiểm kê của TSCA.

CAS# 7778-18-9 được liệt kê trong Danh mục kiểm kê của TSCA.

Xếp hạng theo Hệ thống Thông tin về Vật liệu Độc hại tại Nơi làm việc (WHMIS)

Cấp độ độc hại D-2A Vật liệu rất độc hại

Nhãn cảnh báo



16.

THÔNG TIN KHÁC

Toàn bộ nội dung Cảnh Báo Nguy Hiểm được đề cập trong phần 2 và 3.

H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

Xếp hạng theo Hệ thống Thông tin về Vật liệu Độc hại (HMIS)	2
Mức độc hại cho sức khỏe:	
Mức độc hại lâu dài cho sức khỏe:	*
Tính dễ cháy:	0
Mức độc hại vật lý:	0

Xếp hạng theo Hiệp hội Phòng cháy chữa cháy Quốc gia (NFPA)	2
Mức độc hại cho sức khỏe:	
Nguy cơ cháy nổ:	0
Nguy cơ phản ứng:	0

Thông tin thêm

Bản quyền 2019 W.A. Hammond Drierite Co., LTD. Giấy phép được cấp để tạo nhiều bản sao bằng giấy cho mục đích sử dụng nội bộ. Các thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và chỉ được sử dụng như một hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này được dựa trên hiểu biết hiện tại chúng tôi và được áp dụng cho sản phẩm liên quan đến các biện pháp an toàn thích hợp. Thông tin này không đại diện cho bất kỳ đảm bảo nào về các đặc tính của sản phẩm. W.A. Hammond Drierite Co., LTD. và các chi nhánh sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do quá trình xử lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm nêu trên. Xem www.drierite.com.

Người lập thông tin:

W.A. Hammond Drierite Co., LTD. P.O. Box 460 Xenia, OH 45385 Sửa đổi 03-22-2021